

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH THU, CHI CÁC KHOẢN THU NGOÀI NGÂN SÁCH
NĂM HỌC 2024-2025**

STT	Nội dung	Quyết toán 2023-2024					Kế hoạch 2024-2025					
		Số tháng thu	Mức thu (hs/tháng)	Học sinh	Số tiền		Hình thức thu	Số tháng thu	Mức thu (hs/tháng)	Học sinh	Số tiền	
					Thu	Chi					Thu	Chi
a	b	1	2	3	4=1*2*3	5		6	7	8	9=6*7*8	10
I	Các khoản thu theo quy định											
	Học phí (được hỗ trợ theo NQ54)	9	92.000	1350	1.111.544.000	1.053.134.888		9	92.000	1295	1.072.260.000	1.072.260.000
	Bảo hiểm y tế học sinh (năm)		680.400	1251	851.180.400	851.180.400	năm		884.520	1200	1.061.424.000	1.061.424.000
II	Các khoản thu dịch vụ (theo danh mục tại nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND)											
	Nước uống		10.000	1319	131.335.000	130.785.000	tháng	9	10.000	1230	110.700.000	110.700.000
	Trông xe: - Xe đạp	9	30.000đ/hs/th	318	143.140.000	96.554.500	tháng	9	30.000	300	81.000.000	81.000.000
	- Xe đạp điện		50.000đ/hs/th	162			tháng	9	50.000	130	58.500.000	58.500.000
III	Các khoản thu không thuộc danh mục theo nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND											
	Học thêm		12.000đ/hs/tiết	1220	6.654.705.106	6.494.110.324	tháng	8	576.000	1050	4.838.400.000	4.838.400.000
	Tiếng Hàn Quốc, Nhật Bản		12.000đ/hs/tiết	304	353.160.000	296.288.356	tháng	8	144.000	210	241.920.000	241.920.000
	Giáo dục Kỹ năng sống		50.000đ/hs/th	0	0	0	8	50.000	800	320.000.000	320.000.000	
IV	Các khoản đóng góp tự nguyện, tài trợ và vận động khác...:											
	Quỹ "Vòng tay bè bạn"	Năm học		1287	60.800.000	58.479.000	Năm học				60.000.000	60.000.000
	Quỹ Ban đại diện Cha mẹ học sinh	Năm học			165.323.000	165.315.000	Năm học					

P. Đồng Quốc Bình, ngày 27 tháng 09 năm 2024



Vũ Hoa Huệ